

Tây Ninh, ngày tháng 3 năm 2025

Số: /BC-CCTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
Tháng 3 và Quý I năm 2025

Hoạt động kinh tế - xã hội quý I năm nay diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến khó lường; thương mại toàn cầu có mức độ bất ổn cao do căng thẳng địa chính trị gia tăng, các hạn chế, thay đổi về chính sách thương mại ở các thị trường lớn; xung đột tại một số khu vực chưa chấm dứt... tác động nhanh chóng mạnh mẽ, sâu sắc, nhiều chiều đến các nền kinh tế trong đó có Việt Nam. Ở trong nước, công tác hoàn thiện thể chế, sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy theo Nghị quyết 18-NQ/TW đang được triển khai quyết liệt, đảm bảo tiến độ, chất lượng, cùng với việc đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục tạo động lực phát triển ở tất cả mọi mặt kinh tế, đời sống, xã hội.

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Tiếp tục kế thừa, phát huy thành quả đã đạt được trong năm 2024, Quý I năm 2025 hoạt động kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh phát triển tích cực. Hoạt động công nghiệp tăng trưởng khá, thương mại, dịch vụ tiếp tục sôi động; sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển ổn định và tăng cường liên kết các chuỗi sản xuất với tiêu thụ sản phẩm.

Các hoạt động văn hóa, xã hội, thông tin tuyên truyền phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm, triển khai thực hiện đúng, đủ, kịp thời. Các hoạt động bảo đảm đón Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, vui tươi lành mạnh, an toàn, tiết kiệm, mọi nhà, mọi người đều có điều kiện vui Xuân đón Tết. Kết quả đạt được của các mặt lĩnh vực như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế:

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) quý 1 năm 2025 ước đạt nhịp độ tăng trưởng **+8,49%** so cùng kỳ, trong đó khu vực tăng trưởng cao nhất là công nghiệp xây dựng (+11,42%); kế đến là thương mại dịch vụ (+7,32%); còn khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản cũng tăng khá (+4,48%); phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tăng (+5,11%).

Đóng góp nhiều nhất cho mức tăng trưởng GRDP quý 1 là khu vực công nghiệp xây dựng (4,98 điểm %); kế đến là khu vực thương mại dịch vụ (2,45 điểm %); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,81 điểm %. Phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,24 điểm % cho tăng trưởng chung.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
03 tháng đầu năm 2025**

	Tổng sản phẩm theo giá hiện hành		Tổng sản phẩm theo giá so sánh 2010	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ Tăng (%)	Đóng góp của từng khu vực (điểm %)
Tổng số	30.637	100,00	8,49	8,49
Nông, lâm nghiệp và thủy sản:	5.090	16,63	4,48	0,81
Công nghiệp và xây dựng:	14.104	46,08	11,42	4,98
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>12.581</i>	<i>41,11</i>	<i>12,27</i>	<i>4,57</i>
Dịch vụ:	10.066	32,89	7,32	2,46
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm:	1.345	4,40	5,20	0,24

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản:

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản quý I/2025, nhìn chung ổn định và phát triển, thời tiết thuận lợi với đa số loại cây trồng, giá cả tiêu thụ cơ bản ổn định, một số sản phẩm chính như lúa, mì... giảm nhẹ so với cùng kỳ. Chăn nuôi nhiều dự án đầu tư đang được triển khai thực hiện, dự báo đàn lợn, gia cầm sẽ tiếp tục phát triển trong thời gian tới. Xu hướng tăng cường liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ngày càng phát triển.

2.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Tình hình thời tiết tương đối thuận lợi, diện tích một số cây trồng chủ yếu vụ đông xuân (đến ngày 20/3) như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
Diện tích cây trồng hàng năm			
Trong đó: Cây lúa vụ Đông Xuân	46.532	46.808	100,59
Một số cây trồng chính khác:			
- Ngô	2.971	3.436	115,62
- Mì (cây sắn)	39.368	39.390	100,06
- Mía (trồng mới)	404	465	115,10
- Đậu phộng (cây lạc)	2.043	1.772	86,73
- Thuốc lá			
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	7.850	7.721	98,36

Cây lúa: gieo trồng vụ Đông Xuân được 46.532 ha, so cùng kỳ tăng 0,59% (+276,50 ha). Do thời tiết từ đầu vụ thuận lợi, người dân khẩn trương

xuống giống nên tiến độ tăng so cùng kỳ. Trong tháng 3 cây lúa vụ Đông xuân đã bắt đầu thu hoạch với diện tích 8.976,06 ha, so cùng kỳ giảm 1,46% (-133,22 ha), do trong tháng xuất hiện vài cơn mưa làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch.

Cây bắp: ước thực hiện 3.436 ha, so cùng kỳ tăng 15,62% (+465 ha), năm nay thời tiết thuận lợi, không bị ngập trong thời gian xuống giống, các đơn vị tiêu thụ tăng diện tích ký hợp đồng với người dân.

Cây đậu phộng: ước đạt 1.772 ha, giảm 13,27% (-271ha) so cùng kỳ, do hiệu quả kinh tế thấp, tốn nhiều công chăm sóc, hiện đã qua dịp Tết nên khả năng giá sẽ giảm do vậy người dân xuống giống ít.

Cây mía: trồng mới vụ Đông xuân ước đạt 465 ha, tăng 15,10% so cùng kỳ, công ty TTC AgriS đã có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân áp dụng cơ giới hoá, cải thiện giống mía và quy trình canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất ... để khuyến khích nông dân đầu tư phát triển diện tích, sản lượng canh tác.

Cây rau, đậu và hoa cây cảnh các loại: diện tích gieo trồng đạt 7.721 ha cũng giảm 1,64% so cùng kỳ, trong đó diện tích rau các loại giảm 0,21%, do sau dịp Tết Nguyên đán nhu cầu tiêu thụ rau các loại giảm lại nên tiến độ xuống giống các loại rau cũng chậm lại.

b) Chăn nuôi:

Quý 1 đúng vào dịp Tết nên nhu cầu tiêu thụ tăng cao, do có sự chuẩn bị từ trước nên việc cung ứng các sản phẩm chăn nuôi luôn được đảm bảo. Liên kết tiêu thụ và xúc tiến thương mại vẫn tiếp tục duy trì. Tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu trong tháng vẫn ổn định, có tăng nhưng không quá đột biến, giá heo hơi, trâu, bò có tăng nhẹ nhưng vẫn đang ở mức thấp.

Đàn trâu: Tổng đàn ước có 8.803 con giảm 0,78% so cùng kỳ; Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện trong quý I đạt 60,0 tấn, giảm 1,36% so cùng kỳ, do tổng đàn trâu giảm so với cùng kỳ.

Đàn bò: hiện có 97.815 con, giảm 0,06% so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước tính quý 1 được 706 tấn, so với cùng kỳ cũng giảm 0,14%. Sản lượng sữa ước đạt 10.899 tấn, tăng 0,67% so với cùng kỳ.

Đàn lợn thịt có 529.517 con, so với cùng kỳ tăng 49,63% (+175.644 con), Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong quý I ước đạt 20.602 tấn, tăng 25,22% so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động, một số dự án cũng đang được triển khai thực hiện nên dự báo đàn lợn sẽ tiếp tục phát triển.

Đàn gia cầm hiện có 12.651,61 nghìn con, tăng 6,34% (+754,67 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà ước 12.279,21 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 6,88% (+790,16 nghìn con). Đàn gà tăng so với cùng kỳ, dù thời gian gần đây một số gà đẻ trứng của doanh nghiệp đang thanh lý nhưng do trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới với quy mô lớn so với cùng kỳ, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện đến quý 1 đạt 16.492tấn, so với cùng kỳ tăng 6,4%. Sản lượng trứng sản xuất ước thực hiện đạt 31.745 nghìn quả, tăng nhẹ 0,01% so cùng kỳ.

2.2 Lâm nghiệp:

Trồng rừng, quý này ngành Lâm nghiệp tỉnh chưa triển khai mà chủ yếu tập trung cho khoanh nuôi tái sinh và nghiệm thu diện tích rừng trồng năm trước.

Khai thác lâm sản: gỗ trong quý sản lượng khai thác ước đạt 13.713,60 m³, so với cùng kỳ tăng 1,60% (+216,14 m³); sản lượng củi khai thác được 52.700ste cũng tăng 1,35% so cùng kỳ, tăng chủ yếu do diện tích khai thác, tỉa thưa trong các hộ tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ, củi rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

Công tác quản lý rừng: Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 73.272,53 ha;. Toàn bộ diện tích nêu trên đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, bảo vệ.

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong tháng Lực lượng Kiểm lâm đã thường xuyên phối hợp với các lực lượng có liên quan trên địa bàn tổ chức tuần tra, kiểm tra các tuyến biên giới, các khu vực trọng điểm, thường xảy ra vi phạm để ngăn chặn, xử lý kịp thời. Kết quả, trên địa bàn tỉnh xảy ra 9 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp.

3. Sản xuất công nghiệp:

Thời gian qua mặc dù bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm, thiếu vũng chắc, tác động đến hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh, đơn hàng sản xuất vẫn chưa ổn định. Tuy vậy, qua 3 tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp địa bàn tỉnh vẫn đạt tăng trưởng khá cao (+15,56%) so cùng kỳ, chủ yếu nhờ bổ sung thêm năng lực mới đi vào hoạt động từ giữa năm 2024, và sản xuất dần đi vào ổn định.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 03 tăng 8,08% so tháng trước, chủ yếu nhờ thời gian hoạt động nhiều hơn tháng 02 và tăng ở hầu hết các nhóm hàng. Trong đó một số ngành có chỉ số tăng cao: sản xuất kim loại tăng 51,51%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 46,97%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu tăng 23,85%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 21,95%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 17,23%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 14,44%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,03%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 10,7%.

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu:

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 3/2025 so với tháng 02/2025	3 tháng 2025 So với cùng kỳ
Tổng số	108,08	115,56

Chia theo ngành cấp 1

	Tháng 3/2025 so với tháng 02/2025	3 tháng 2025 So với cùng kỳ
1..Công nghiệp khai khoáng	108,26	115,95
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,98	116,06
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	112,58	99,36
4.Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	103,88	125,80
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1.Sản xuất chế biến thực phẩm	108,65	108,01
2.Dệt	103,81	123,37
3. Sản xuất trang phục	109,04	118,24
4.Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	111,65	116,30
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	114,44	106,45
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	110,70	104,45
8. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,03	107,47
9. Sản xuất và phân phối điện	112,58	99,36
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,88	110,14

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý 1/2025 tăng 15,56%¹ so cùng kỳ (*cao hơn Quý I/2024 tăng 14,01%*), do tác động chính của các nhóm ngành như sau:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ tăng 15,95% do cùng kỳ vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp khai thác tận thu ít, do đó sản xuất của tháng 3/2024 ở mức thấp;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,06% tập trung ngành: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 41,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 39,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 33,65%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 29,11%; công nghiệp dệt tăng 23,37%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 21,14%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 20,19%; sản xuất máy móc thiết bị tăng 19,12%; sản xuất trang phục tăng 18,24%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 16,3%;

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện giảm 0,64% chủ yếu do điện mặt trời và điện sản xuất (*điện bã mía*) giảm, tương ứng giảm 3,1% và 9,55% (*điện mặt trời giảm do ảnh hưởng thời tiết xấu, bức xạ mặt trời kém, kèm theo đó là một số doanh nghiệp bị cắt giảm sản lượng vào giờ thấp điểm; điện sản xuất giảm do Nhà máy đường chưa đàm phán xong giá điện với EVN nên chưa sản xuất hết công suất mặc dù nhà máy đã vào niên vụ sản xuất mới từ mía cây, nguồn nguyên liệu bã mía nhiều*);

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 25,8% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng

¹ Quý 1/2022 tăng 6,58%; Quý 1/2023 giảm 0,5%; Quý 1/2024 giảm 14,01%.

10,14%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 63,93%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 15,01%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu Quý I/2025 của tỉnh đa số các sản phẩm đều tăng so cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 21.254 nghìn đôi tăng (+15,57%); Quần áo các loại 57.937 nghìn cái tăng (+11,30%); điện thương phẩm 1.634 triệu Kw tăng (+4,12%); Clanke Poolan 264.690 tấn (+7,66); Xi măng 271.517 tấn tăng (+7,47%); nước máy sản xuất 3.588 nghìn m³ (+9,29%); võ, ruột xe các loại 28.684 nghìn cái (+15,50%); Đường các loại 117.937tấn (+41,19%); Gạch các loại 177.153 nghìn viên (+1,16%); Bột mì 385.688 tấn (+5,57%); Riêng điện sản xuất 488 triệu Kw giảm (-3,19%) so cùng kỳ....

4. Vốn đầu tư phát triển, tình hình thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển doanh nghiệp:

a) Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:

Tháng 3/2025, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 307,78 tỷ đồng, tăng 12,07% so tháng trước. Bao gồm, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 267,20 tỷ đồng, tăng 11,73%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 40,58 tỷ đồng, tăng 14,39%; và vốn ngân sách cấp xã đến nay chưa thực hiện.

Lũy kế 3 tháng ước đạt 844,14 tỷ đồng bằng 14,03% kế hoạch năm, tăng 13,73% so cùng kỳ năm 2025. Trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 734,71 tỷ đồng bằng 14,24% dự toán và tăng 13,18% cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 109,43 tỷ đồng đạt 12,74% dự toán và tăng 17,59% so cùng kỳ.

b) Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn:

Vốn đầu tư phát triển 3 tháng đầu năm trên địa bàn ước đạt 9.799 tỷ đồng, tăng 8,08% so cùng kỳ². Cụ thể, từng khu vực:

- *Khu vực Nhà nước:* Vốn ngân sách nhà nước (gồm cả ngân sách trung ương) đạt 969,75 tỷ đồng tăng 12,5% so cùng kỳ; Vốn vay từ các nguồn khác đạt 31,58 tỷ tăng (+589,30%) cùng kỳ; Riêng vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước ước đạt 40,16 tỷ đồng, giảm 5,98% so với 3 tháng đầu năm 2024.

- *Khu vực đầu tư của tư nhân và dân cư:* ước 3 tháng đầu năm thực hiện đầu tư 4.389,8 tỷ đồng, tăng 7,15 % so cùng kỳ; trong đó vốn của doanh nghiệp 684,13 tỷ đồng, tăng 26,51%, vốn hộ dân cư 3.705,7 tỷ đồng tăng 4,20% so cùng kỳ.

Khu vực đầu tư nước ngoài: thực hiện 3 tháng đầu năm ước đạt 4.439,6 tỷ đồng, tăng 8,07% so cùng kỳ, một số dự án lớn đã triển khai thực hiện từ quý 4/2024, đến quý này tiếp tục thực hiện các công trình đang dở dang như Công ty TNHH Brotex xây dựng nhà máy sợi màu quý 1/2025 đạt 100.000 triệu đồng; công ty TNHH Rain Lucky xây dựng nhà máy và các xưởng bộ phận đạt 11.357 triệu đồng; công ty TNHH IL Shin xây nhà máy sợi đạt 12.230 triệu đồng...

c) Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài: cả quý 1/2025 tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới 07 dự án với vốn đăng ký 262,4 triệu USD so cùng kỳ tăng 01 dự án, số vốn đăng ký tăng 665,01% so cùng kỳ; Có 08 dự án

² Quý I/2024 tăng (+4,22%);

điều chỉnh tăng vốn với vốn bổ sung 62,10 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 03 dự án điều chỉnh tăng và số vốn bổ sung cũng tăng 85,93% so cùng kỳ.

d) Phát triển doanh nghiệp: 3 tháng đầu năm đã cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 181 doanh nghiệp³, tổng vốn đăng ký là 923 tỷ đồng, so với CK tăng 15,29% về số doanh nghiệp và giảm 58,5% về vốn đăng ký, quy mô vốn đăng ký 01 doanh nghiệp 5,09 tỷ đồng cũng giảm 64,0% so với năm trước; có 149 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động có thời hạn tăng 30,7%, và 38 doanh nghiệp giải thể giảm 11,63% so cùng kỳ năm trước.

5. Giao thông vận tải:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 3/2025 ước đạt 630,81 tỷ đồng, giảm 29 % so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 353,55 tỷ đồng, giảm 42,28%; vận tải hàng hóa đạt 259,29 tỷ đồng tăng 0,22% so tháng trước. Giảm chủ yếu do doanh thu vận chuyển hành khách bằng cáp treo, nhu cầu giảm mạnh sau Tết, trong khi đó vận tải hàng hoá tăng nhẹ với tháng trước.

Cộng dồn 3 tháng đầu năm, doanh thu vận tải trên địa bàn ước đạt 2.070,86 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 11,24%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.235,3 tỷ đồng tăng 11,78%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 781,99 tỷ đồng tăng 10,61%; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 47,15 tỷ đồng tăng 9,15%; và Doanh thu chuyển phát nhanh đạt 6,4 tỷ đồng cũng tăng 1,5% với 03 tháng năm 2024.

Vận tải hành khách tháng này giảm, với số lượng hành khách vận chuyển trong tháng ước đạt 4.385 nghìn lượt khách, giảm 24,84% so tháng trước; khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng đạt 183.102 nghìn lượt khách.km, cũng giảm 2,25% so tháng trước. Cộng dồn 03 tháng Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 14.284 nghìn lượt khách, tăng 13,96% và luân chuyển được 553.496 nghìn lượt khách.km, tăng 12,97% so cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: ước sản lượng hàng hóa vận chuyển tháng 3 đạt 1.861 nghìn tấn, tăng 0,29% và luân chuyển được 141.840 nghìn tấn.km, cũng tăng 0,50% so tháng trước. Vận tải hàng hóa duy trì phát triển, đáp ứng nhu cầu vận chuyển lưu thông hàng hóa, với khối lượng vận chuyển 3 tháng đầu năm ước đạt 5.589 nghìn tấn (+11,57%) và luân chuyển được 425.342 nghìn tấn.km, tăng 11,90% so cùng kỳ năm trước.

6. Thương mại, dịch vụ:

Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh 03 tháng đầu năm, tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá (tổng mức bán lẻ tăng trên 12% so cùng kỳ), nhờ thực hiện hiệu quả các Chương trình bình ổn thị trường, tổ chức kết nối doanh nghiệp phân phối với các nguồn hàng sẵn có ở các địa phương cùng với đa dạng các hình thức lựa chọn, đặt hàng, thanh toán trên kênh mua sắm trực tiếp lẫn thương mại điện tử... tỉnh còn chú trọng các hoạt động xúc tiến và quảng bá du lịch nhằm thu hút khách đến Tây Ninh. Số lượng khách đến Tây Ninh liên tục tăng trong những năm

³ Số liệu được trích từ hệ thống đăng ký kinh doanh từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/03/2025.

gần đây đã góp phần làm cho nhu cầu mua sắm thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, cụ thể các lĩnh vực:

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tháng 3/2025, tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh ước đạt 8.610,75 tỷ đồng, giảm 0,23% so với tháng trước nhưng tăng 14,21% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó các mặt hàng chủ yếu so với tháng trước như: lương thực, thực phẩm giảm 0,57%; hàng may mặc giảm 0,47%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 0,84%; hàng hóa khác giảm 0,20%; doanh thu Đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 0,98%, do sau tháng Tết sức mua các mặt hàng giảm lại.

Luỹ kế 3 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ ước đạt 25.894,64 tỷ đồng, tăng 12,34%, các nhóm ngành hàng nhìn chung đều có tốc độ tăng hơn so với cùng kỳ, cụ thể: lương thực thực phẩm tăng 10,52%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 44,09%; xăng, dầu các loại tăng 15,30%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 21,56%; doanh thu gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,99%...

b) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh tháng 3/2025 ước đạt 2.288,34 tỷ đồng, giảm 2,35% so tháng trước, trong đó dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.351,17 tỷ đồng giảm 1,66%, chủ yếu do dịch vụ ăn uống hạ nhiệt trong tháng 3/2024 (là tháng sau Tết), nhưng cũng tăng 14,95% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Luỹ kế 3 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành đạt 7.067,54 tỷ đồng, tăng 12,88% so cùng kỳ, trong đó doanh thu của ngành: dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 3.977,65 tỷ đồng tăng (+14,41%); Dịch vụ lưu trú đạt 112,37 tỷ đồng cũng tăng (+19,37%); và Du lịch lữ hành đạt 5,5 tỷ đồng tăng khá cao(+19,30%); Riêng dịch vụ khác đạt 2.972,01 tỷ đồng tăng (+10,67%) so cùng kỳ.

7. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Tháng 3/2025 nhìn chung giá cả các loại hàng hóa có xu hướng giảm so với tháng trước do nhu cầu hạ nhiệt hơn so với tháng Tết, và ổn định trở lại. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2025 giảm 0,19% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 0,65% so với cùng tháng này năm trước; và tăng 0,59% so tháng 12/2024; chỉ số giá bình quân 3 tháng đầu năm 2024 CPI tăng ở mức (+0,74%).

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có chỉ có 02 nhóm tăng giá, 02 nhóm giảm giá và 07 nhóm giữ mức giá ổn định, cụ thể biến động một số nhóm hàng so với tháng trước như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,05%): Trong đó, nhóm lương thực, có chỉ số ổn định so tháng trước; riêng nhóm thực phẩm (+0,08%), trong đó nhóm thịt gia súc tăng 0,60% trong đó *thịt lợn tăng 0,79%*; nhóm trứng các loại giảm 2,87% do sau Tết nhu cầu tiêu thụ trứng tươi giảm dần, trong khi nguồn cung trên địa bàn tỉnh vẫn còn ở mức cao. Nhóm rau tươi, khô và chế biến giảm 0,15% chủ yếu ở mặt hàng rau muống giảm 0,88%....

Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (-0,12%), chủ yếu do nhóm điện và dịch vụ điện giảm 0,27% do trong tháng một số ngày tiết trời se lạnh nên người dân ít sử dụng các thiết bị quạt, máy lạnh... dẫn đến nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt giảm (-0,27%); bên cạnh đó, nhóm ga và các loại chất đốt khác giảm 0,57%, chủ yếu ở giá gas và dầu hỏa lần lượt giảm là 0,46% và 5,33% do ảnh hưởng các đợt điều chỉnh giá.

Giao thông (-1,63%): do nhóm nhiên liệu giảm 4,10% (trong đó xăng giảm 4,50% và dầu DO giảm 4,88%). Nhóm dịch vụ giao thông công cộng giảm 1,61% so với tháng trước, trong đó giá vận tải hành khách bằng đường sắt giảm mạnh (-41,91%) nguyên nhân do nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa sau Tết giảm.

Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,13%): nhóm này tăng chủ yếu ở nhóm hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,41%, trong đó đồ dùng trang sức tăng 3,39% do tăng theo giá vàng.

Chỉ số giá vàng (+4,58%): Cùng với xu hướng biến động của giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng trong nước tháng 3/2025 tăng 4,58% so với tháng trước, tăng 10,52% so với tháng 12/2024; cũng tăng 39,09% so với tháng cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ (+0,93%): Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2025 tăng 0,93% so với tháng trước, tăng 0,87% so với tháng 12/2024, cũng tăng 3,47% so với tháng cùng kỳ.

8. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 3/2025 ước đạt 1.138 tỷ đồng. Luỹ kế hết quý I ước đạt 4.151,27 tỷ đồng, bằng 31,55% dự toán năm, tăng 17,04% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 3.621,5 tỷ đồng, đạt 31,61% dự toán, tăng 16,94% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 529,77 tỷ đồng bằng 31,16% dự toán năm và tăng 17,73% so cùng kỳ.

Trong 16 khoản thu nội địa, có 07 khoản thu đạt khá cao so với dự toán với dự toán, gồm: Thu từ DNNN đạt 25,8% dự toán, tăng 30,6% cùng kỳ; Thu từ DN có vốn ĐTNĐ đạt 45,8% dự toán, tăng 36,4% cùng kỳ; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 35,6% dự toán, tăng 17,5% cùng kỳ; Thuê thu nhập cá nhân đạt 35,2% dự toán, tăng 21,7% cùng kỳ; Thu phí và lệ phí đạt 42,4% dự toán, tăng 31,2% cùng kỳ; Thu khác ngân sách đạt 28,5% dự toán, tăng 16,9% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 33,7% dự toán, tăng 3,1% cùng kỳ

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 03 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 03 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2024
Tổng thu	13.158	1.138,3	31,55	117,04
I. Thu nội địa	11.458	3.621,5	31,61	116,94
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	364	94,06	25,84	130,59

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 03 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 03 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2024
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.030	930,15	45,82	136,42
3. Khu vực ngoài quốc doanh	2.254	802,32	35,60	117,55
4. Hoạt động xổ số	2.190	738,01	33,70	103,08
II. Thu từ hoạt động XNK	1.700	529,77	31,16	117,73

b) Chi ngân sách

Chi ngân sách ước tháng 3/2024 đạt 774,7 tỷ đồng, nâng mức chi của ba tháng đầu năm đạt 2.768,8 tỷ đồng, đạt 24,79% dự toán và giảm 1,13% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 2.289,3 tỷ đồng, đạt 22,23% dự toán và tăng 3,15%; chi đầu tư phát triển 1.027 tỷ đồng, đạt 29,10% so dự toán và tăng 3,15% so với 03 tháng năm 2023, Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 479,5 tỷ đồng bằng 55,08 dự toán, giảm 36,51% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 03 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 03 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024
Tổng chi	13.082,1	3.228,2	24,68	120,89
I. Chi cân đối NSDP	12.478,2	2.878,6	23,07	131,33
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	4.097,7	1.266,2	30,90	132,26
2. Chi thường xuyên	8.126,5	1.607,0	19,78	130,47
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	800,9	73,3	9,16	105,59
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	3.552,2	713,7	20,09	130,61
+ Sự nghiệp y tế	750,2	108,4	14,46	144,18
+ Quản lý hành chính	1.557,5	337,0	21,64	135,33
II. Chi các chương trình MTNV	603,8	349,6	57,90	73,07

9. Hoạt động ngân hàng:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh ước đến tháng 03 đạt 74.760 tỷ đồng tăng 0,77% so với cuối năm 2024, tăng 1,46% so với tháng trước.

Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 03 ước đạt 106.147 tỷ đồng, giảm 0,38% so với đầu năm, và tăng 0,41% so với tháng trước. Nợ xấu chiếm tỷ lệ 2,11% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (1,7%) tổng dư nợ của đầu năm.

10. Lĩnh vực Lao động việc làm, văn hoá xã hội:

a) Đời sống, lao động, giải quyết việc làm:

Đời sống xã hội dân cư nhìn chung ổn định, nhiều chính sách an sinh của tỉnh được ban hành, đang triển khai thực hiện, cùng với sự quan tâm chăm lo, hỗ trợ của các cấp, các ngành chức năng và sự nỗ lực của nhân dân

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách người có công, hộ nghèo các đối tượng hưởng bảo trợ xã hội nhân dịp Tết: tặng 52.699 phần quà, tổng số tiền: 35.262,732 triệu đồng (kinh phí từ nguồn trung ương, tỉnh, huyện, xã và nguồn xã hội hóa khác); Tổ chức họp mặt đối tượng chính sách tại các xã, phường, thị trấn có 32.433 người, kinh phí sử dụng với số tiền 4.864,950 triệu đồng).

Hỗ trợ người nghèo: Cấp thẻ BHYT, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm là cho 90.791 lượt thẻ (số thẻ còn hạn sử dụng: 30.416 thẻ), kinh phí 9.559,449 triệu đồng

Lao động, giải quyết việc làm: Trong quý 1/2025, các ngành chức năng đã tư vấn việc làm và học nghề cho 2.643 lao động, Giải quyết việc làm tăng thêm cho 5.600 lao động, đạt 35% Kế hoạch, Trong đó: thông qua vay vốn giải quyết việc làm 1.615 người (Quỹ quốc gia giải quyết việc làm là 25 người; Nguồn Ngân hàng Chính sách xã hội huy động là 297 người; Nguồn vốn nhận ủy thác địa phương là 1.293 người); xuất khẩu lao động là 05 người; việc làm từ phát triển kinh tế-xã hội (làm công ăn lương, tự tạo việc làm trong các thành phần kinh tế) là 3.980 người.

Công tác đào tạo nghề, trong quý các trường và cơ sở dạy nghề tiếp tục tuyển sinh và đào tạo nghề theo kế hoạch. Số học viên mới tuyển sinh được 259 người (Trung cấp 61 người; Sơ cấp 141 người, thường xuyên 47 người). Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp được 619 người (trung cấp: 13, sơ cấp 141 người, đào tạo thường xuyên: 57). Lưu lượng đang đào tạo 5.171 người (cao đẳng: 736; trung cấp 4.219; sơ cấp: 03; đào tạo thường xuyên: 213).

b) Hoạt động y tế:

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch trong thời gian qua, một số bệnh trên địa bàn tỉnh, không ghi nhận ca bệnh đối với các bệnh: Ho gà, Viêm não Nhật Bản, Covid-19...Ngoài ra một số bệnh khác cụ thể như sau:

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng, trong quý ghi nhận 28 ca, giảm 52ca (giảm 65%) so với cùng kỳ (80 ca), không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD: (từ đầu năm đến 28/02/2025) là 264 ca tăng 76 ca (tăng 40,43%) so với cùng kỳ (188 ca), cụ thể ở TP. Tây Ninh: 14 ca; Thị xã Trảng Bàng: 172 ca; Thị xã Hòa Thành: 10 ca; huyện Gò Dầu: 15 ca; huyện Bến cầu: 01 ca; huyện Dương Minh Châu: 14 ca; huyện Tân Biên: 10 ca; huyện Tân Châu: 09 ca; huyện Châu Thành: 19 ca. Trong kỳ không có ca tử vong.

Sốt phát ban nghi Sởi: Số ca sốt phát ban trong 02 tháng đầu năm ghi nhận: 490 ca (Trong đó 179 ca sởi dương tính). Chưa ghi nhận ca tử vong do Sởi. Dự báo trong thời gian tới tình hình vẫn chưa ổn định và có nguy cơ bùng phát mạnh. Vì vậy không được chủ quan, lơ là cần có các biện pháp chủ động phòng, chống dịch bệnh hiệu quả. *Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm:* Triển khai kiểm tra an toàn thực phẩm trong quý I năm 2025 trên toàn tỉnh kiểm tra được 1.433 cơ sở, kết quả có 1.411 cơ sở đạt và 22 cơ sở vi phạm; xử phạt vi phạm hành chính đối với 08 cơ sở với tổng số tiền phạt là 42,0 triệu đồng. kiểm tra đã lấy 15 mẫu thực phẩm để xét nghiệm labo, kết quả có 15 mẫu đạt. Đồng thời, thực hiện test nhanh 330 mẫu thực phẩm, kết quả: 328 mẫu âm tính, 02 mẫu dương tính.

c) An toàn giao thông:

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng 3 (tính từ ngày 16/02/2025 đến 15/03/2025), toàn tỉnh đã xảy ra 25 vụ⁴, làm chết 19 người, bị thương 10 người; so với tháng trước (2/2023) tăng cả 03 tiêu chí: số vụ tăng 10 vụ, số người chết tăng 10 người và số người bị thương cũng tăng 01 người. Cộng dồn 03 tháng đầu năm có 73 vụ tai nạn giao thông làm 47 người chết và 35 người bị thương. Như vậy, tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn 3 tháng đầu năm giảm cả 03 tiêu chí (số vụ giảm 52, người chết giảm 15 người và số người bị thương cũng giảm 52), Các nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ, chuyển làn lán, hướng không quan sát và xin phép ,... của người tham gia giao thông.

d) Hoạt động văn hoá:

Văn hóa văn nghệ: Tổ chức nhiều hoạt động tiêu biểu là chương trình nghệ thuật chào đón giao thừa, bắn pháo hoa “Hương sắc Tây Ninh” tại thành phố Tây Ninh và 08 điểm trên địa bàn các huyện thị xã trên toàn tỉnh, Lễ khai mạc hội xuân Núi Bà Đen năm Ất Ty 2025; kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Họa mặt hữu nghị Vương quốc Cam-puchia mừng Xuân Ất Ty năm 2025; Họa mặt cán bộ chủ chốt cấp xã năm 2025; Họa mặt Nguyên lãnh đạo tỉnh Tây Ninh năm 2025. Họa mặt Hội đồng hương Tây Ninh tại TP HCM....

Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch: Tổ chức cho doanh nghiệp lữ hành Saigontourist khảo sát điểm đến du lịch trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng các tour du lịch phục vụ Tết Nguyên đán. Xây dựng được 04 chương trình cho thị trường khách ngoài tỉnh và khách quốc tế tham quan Chùa Gò Kén, Tòa Thánh Cao Đài, Vườn dâu tằm Ba Phong, Trang trại dưa lưới BaDen Farm, Núi Bà Đen.... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lữ hành của tỉnh (Hương Sen Việt, Saco Travel, Vietravel) tiếp tục khai thác các chương trình du lịch liên kết các sản phẩm, dịch vụ du lịch đã được xác định.... Khách tham quan các khu, điểm du lịch đạt 2,46 triệu lượt, tăng 1,2% so cùng kỳ, đạt 43% so kế hoạch; tổng doanh thu du lịch đạt 1.815 tỷ đồng, tăng 41% so cùng kỳ.

e) Hoạt động thể dục thể thao:

Trong 3 tháng đầu năm, Hoạt động thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân với 06 giải thi đấu và giao lưu cấp tỉnh và 09 giải cấp huyện, thị xã, thành gia, phát động tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân có 2.500 VĐV tham dự chạy hưởng ứng Lễ phát động; sau Lễ phát động Sở VH-TTDL tổ chức Giải Việt dã với hơn 1.200 VĐV tham gia; 9/9 huyện, thị xã, thành phố tổ chức lễ phát động.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được tập trung thực hiện, cử vận động viên môn Kickboxing và 01 vận động viên Taekwondo tham gia các đội tuyển quốc gia thi đấu các giải quốc tế. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 193 vận động viên (83 VĐV tuyển, 108 VĐV trẻ, 02 VĐV năng khiếu). Cử đoàn thể thao tham dự 02 giải thi đấu cấp quốc gia, kết quả đạt 02 huy chương đồng.

f) Phòng chống cháy nổ và thiệt hại thiên tai:

⁴ Tháng 03/2024 xảy ra 27 vụ, làm chết 14 người và 20 người bị thương.

Trong quý trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy rừng thuộc quần thể Khu di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng Núi Bà Đen, Tp.Tây Ninh không gây thiệt hại về người. Diện tích thiệt hại khoảng 2.500m² chủ yếu là cỏ khô và thực bì.

Trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ thiên tai trong quý, không thiệt hại về người, làm ngập 229,18 ha lúa, giá trị thiệt hại ước khoảng 1.415,6 triệu đồng; So với cùng kỳ năm trước, số vụ thiên tai không tăng, diện tích lúa bị thiệt hại tăng (+154,18 ha). Tổng giá trị thiệt hại ước tăng khoảng (+1.010,6 triệu đồng).

g) Bảo vệ môi trường:

Trên địa bàn tỉnh, trong quý đã phát hiện và đã xử lý 08 vụ vi phạm, với số tiền xử phạt 701,5 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và đã xử lý giảm (-18 vụ), với số tiền xử phạt cũng giảm (-3.972,2 triệu đồng)

Trên đây là báo cáo của Chi cục Thống kê tỉnh về tình hình kinh tế xã hội tháng 3 và 03 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/T.P;
- CCTK các tỉnh/TP vùng KTTĐ phía Nam;
- Các Đội thống kê liên huyện;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT, TH.

CHI CỤC TRƯỞNG

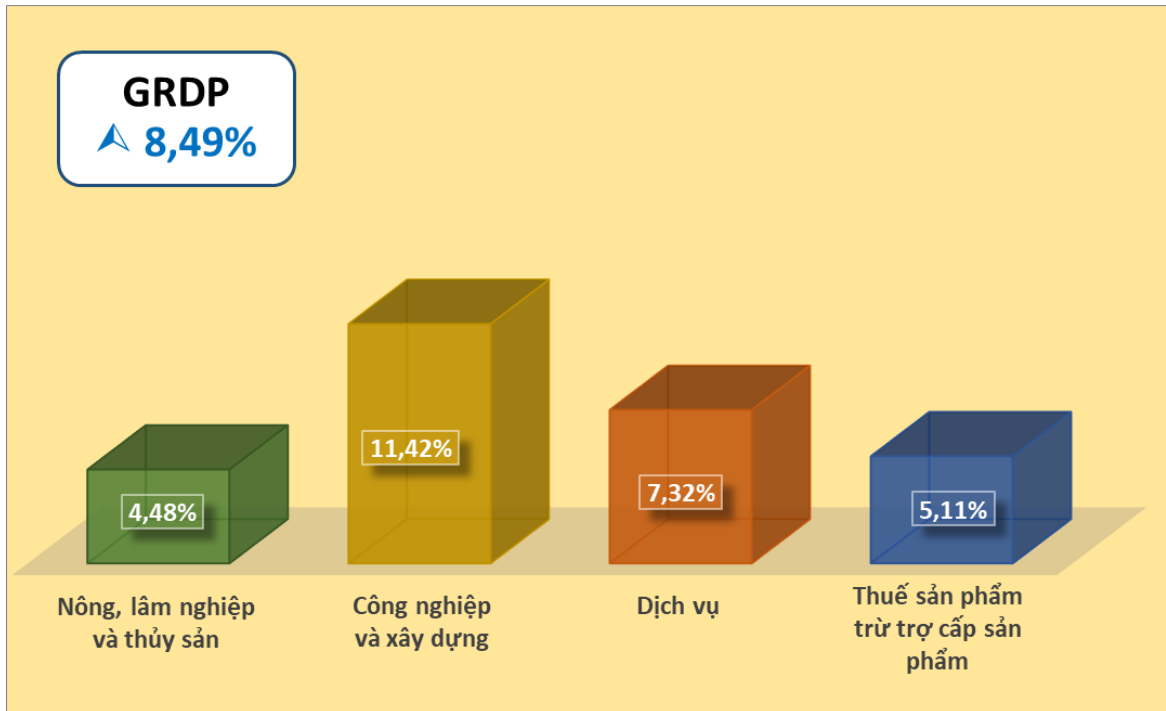
Nguyễn Đình Bửu Quang



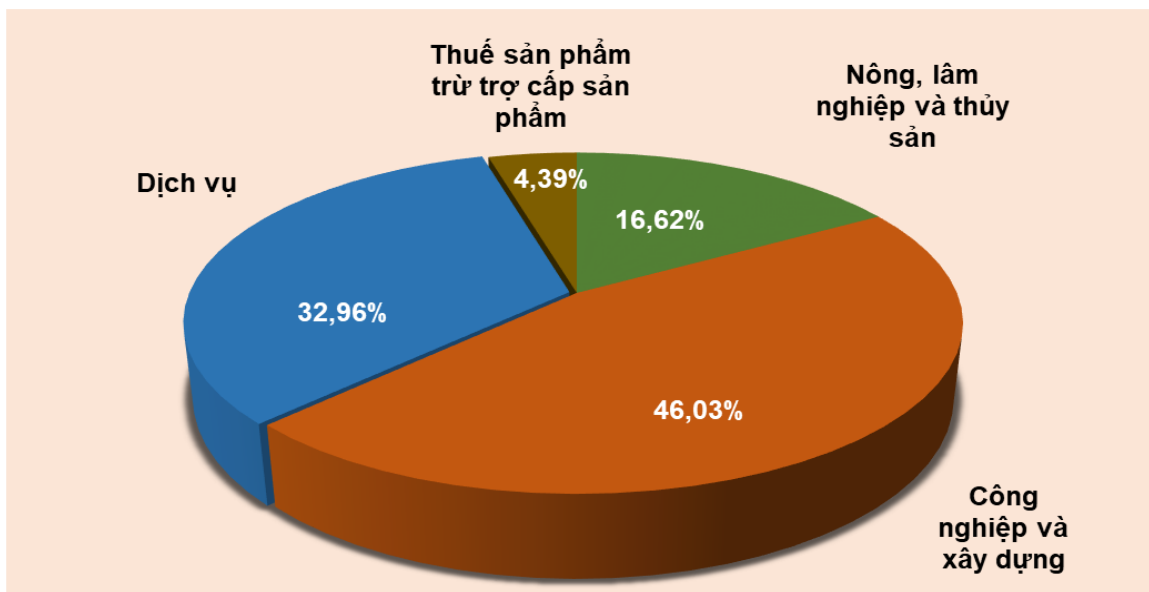
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 3 NĂM 2025

TỐC ĐỘ TĂNG GRDP 03 THÁNG



CƠ CẤU GRDP 03 THÁNG



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

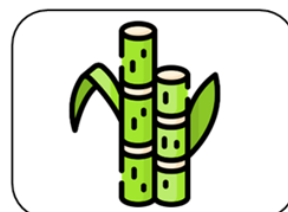
Diện tích gieo trồng - Ha
Vụ Đông Xuân



Lúa

46.808

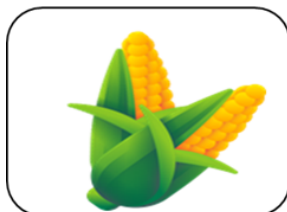
▲ 0,59%



Mía

465

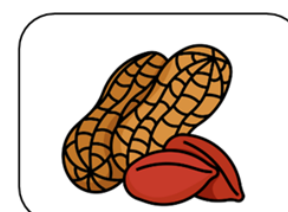
▲ 15,10%



Ngô

3.436

▲ 15,62%



Lạc

1.772

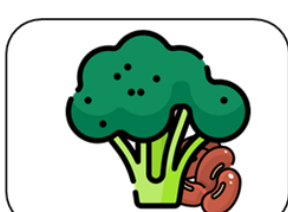
▼ 13,27



Khoai mì

39.390

▲ 0,06%



Rau đậu

7.721

▼ 1,64

SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

(03 tháng /2025 -% ↑ ↓ so với cùng kỳ)

Trâu



60 tấn

▼ 1,36%

Bò



706 tấn

▼ 0,14%

Heo



20.602 tấn

▲ 25,22%

Gia cầm



16.492 tấn

▲ 6,40%

LÂM NGHIỆP

03 tháng đầu năm so với cùng kỳ

Gỗ khai thác
13.713 m³
▲1,60%



Củi khai thác
52.700 Ste
▲1,35%

THỦY SẢN – Tấn

Khai Thác

459

▼0,43%

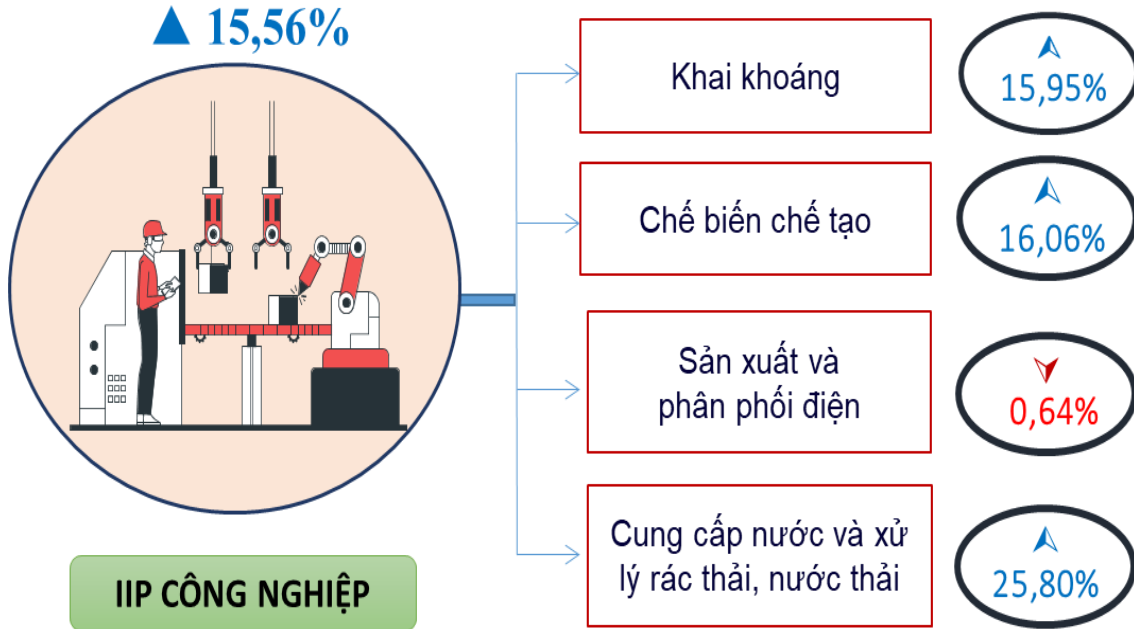


▼4,22%

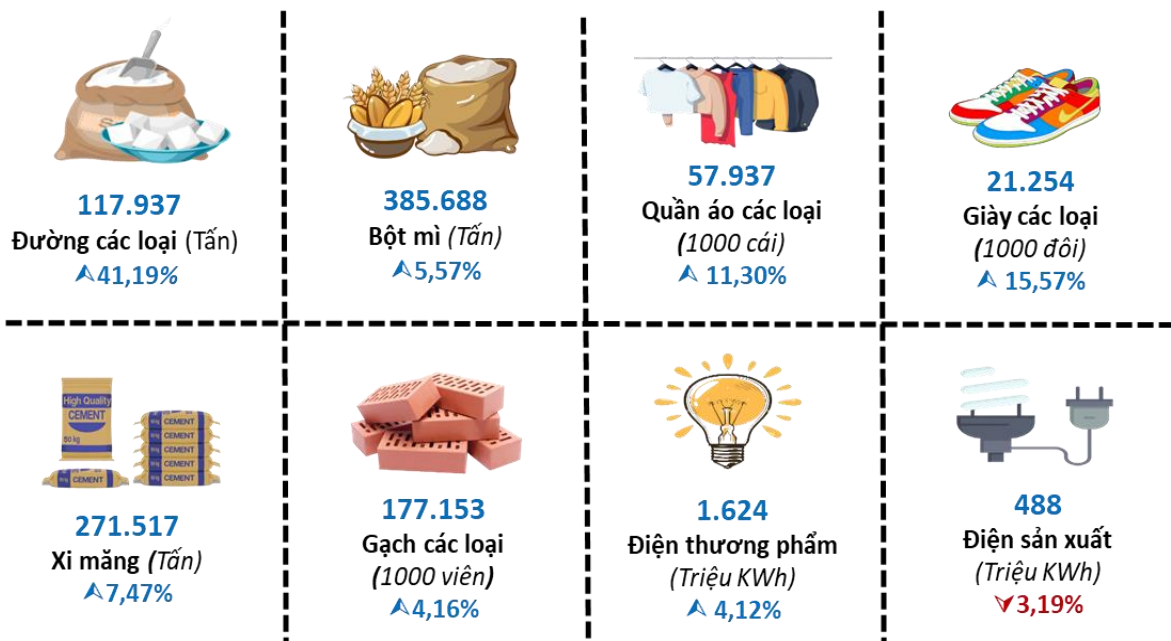
3.681

Nuôi trồng





SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

TỔNG SỐ (Tỷ đồng)	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành và dịch vụ khác
			
32.962 ▲ 12,46%	25.895 ▲ 12,34%	4.090 ▲ 14,54%	2.977 ▲ 10,68%

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách



Vận tải hàng hóa

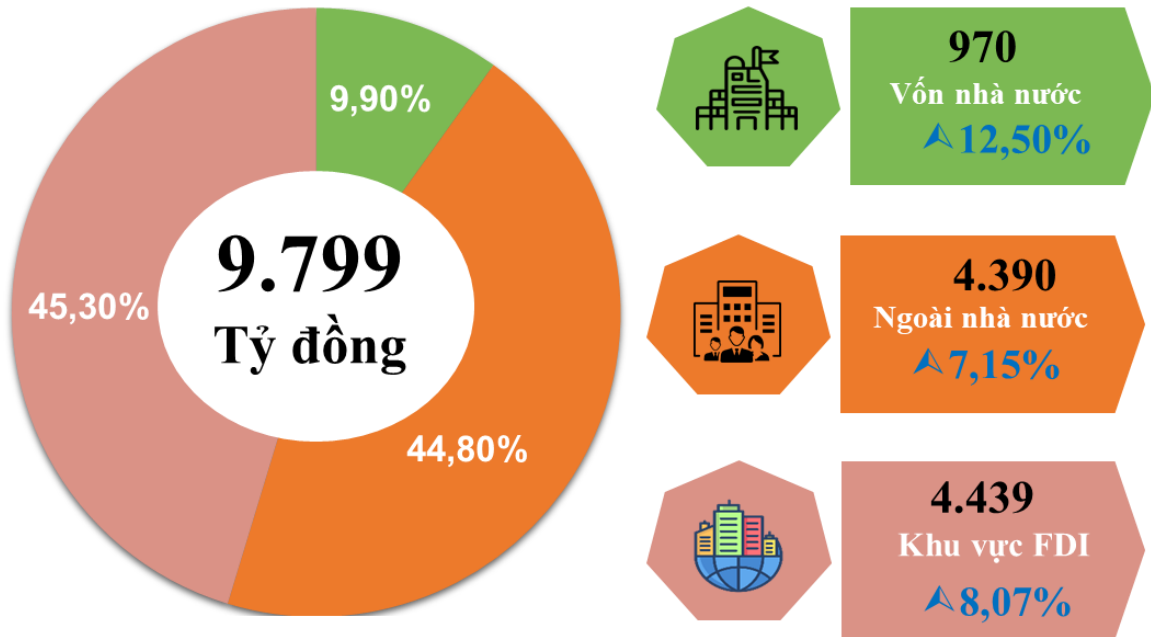


<p>Vận chuyển</p> <p>14.284 Nghìn HK ▲13,96%</p>	<p>Vận chuyển</p> <p>5.589 Nghìn tấn ▲11,57%</p>
<p>Luân chuyển</p> <p>553.496 Nghìn HK.km ▲12,97%</p>	<p>Luân chuyển</p> <p>425.342 Nghìn tấn.km ▲11,90%</p>
<p>Doanh thu</p> <p>1.235.302 Triệu đồng ▲11,78%</p>	<p>Doanh thu</p> <p>781.992 Triệu đồng ▲10,61%</p>

VỐN ĐẦU TƯ – Tỷ đồng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2025

9.799 ▲ **8,08%**



NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – Tỷ đồng

4.151
▲17,04%



TỔNG THU

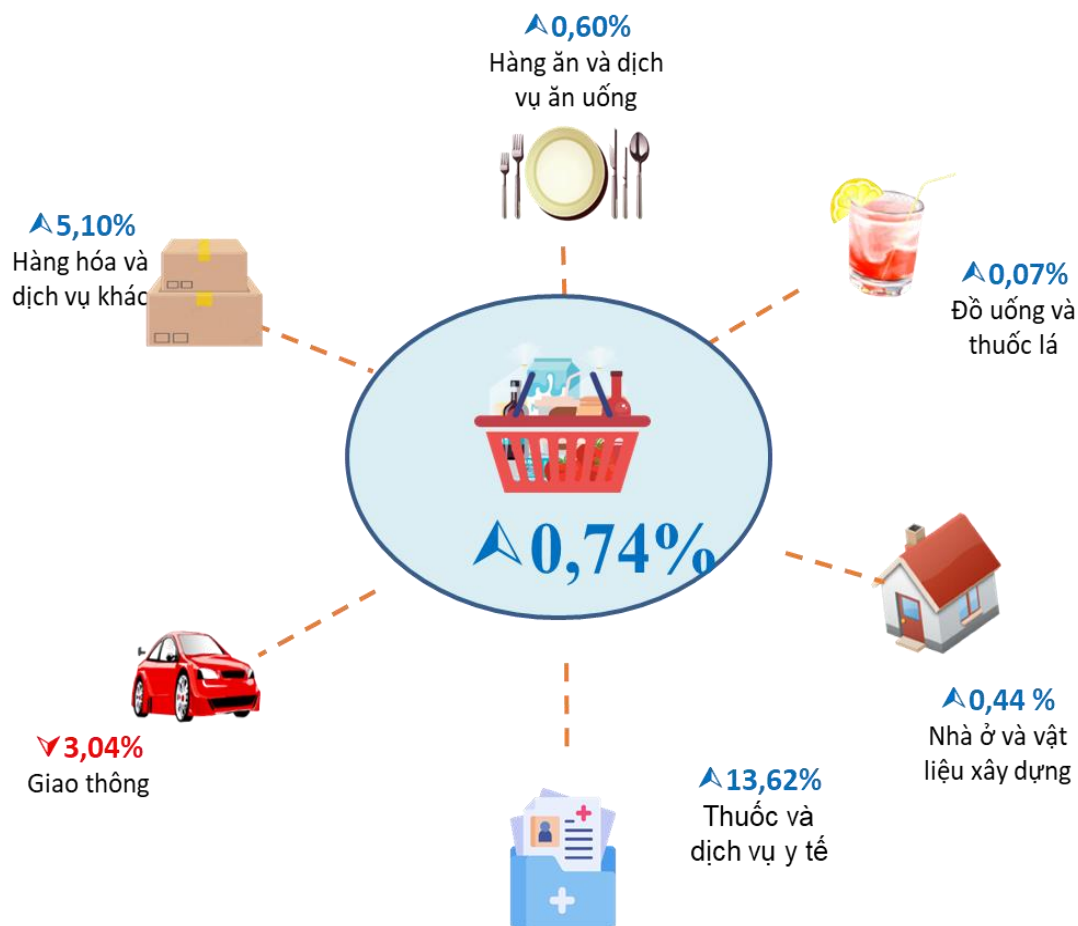
3.228
▲20,89%



TỔNG CHI

CHỈ SỐ GIÁ

Bình quân 03 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



▲37,73%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



▲3,64%

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Quý I năm 2025

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh		
	Ước tính kỳ báo cáo (tr.đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo (tr.đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng Quý I (%)
TỔNG SỐ	30.637.184	100,00	15.177.716	108,49	8,49
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.090.480	16,62	2.639.355	104,48	0,81
Công nghiệp và xây dựng	14.103.744	46,03	6.796.613	111,42	4,98
<i>Trong đó: công nghiệp</i>	12.581.027	41,06	5.843.261	112,27	4,57
Dịch vụ	10.097.430	32,96	5.049.034	107,32	2,46
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.345.529	4,39	692.714	105,11	0,24

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	46.532	46.808	100,59
Lúa hè thu			
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	2.971	3.436	115,62
Khoai lang		0	
Sắn/Khoai mì	39.368	39.390	100,06
Mía	404	465	115,10
Đậu tương	-	-	
Lạc	2.043	1.772	86,73
Rau, đậu các loại	7.850	7.721	98,36

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2025

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	20.602	125,22
Thịt trâu	60	98,64
Thịt bò	706	99,86
Thịt gia cầm	16.492	106,40
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	31.745	100,01
Sữa (Tấn)	10.899	100,67

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	13.713	101,60
Sản lượng củi khai thác (Ste)	52.700	101,35
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	0,02	4,02
Cháy rừng (Ha)	0,02	4,02
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>	
	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.140	96,18
Cá	3.913	96,18
Tôm	-	-
Thủy sản khác	226,60	96,21
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.681	95,78
Cá	3.455	95,75
Tôm	-	-
Thủy sản khác	225,60	96,21
Sản lượng thủy sản khai thác	459	99,57
Cá	458,00	99,57
Tôm	-	-
Thủy sản khác	1,00	97,09

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2025

	Tháng 2	Tháng 3	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	127,36	108,08	115,44	115,56
Khai khoáng	158,64	108,26	115,16	115,95
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	158,64	108,26	115,16	115,95
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127,95	107,98	115,92	116,06
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,59	108,65	114,81	108,01
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	135,46	103,81	118,66	123,37
Sản xuất trang phục	133,99	109,04	119,84	118,24
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	125,32	111,65	117,42	116,30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	174,74	121,95	124,05	141,50
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	123,62	114,44	105,86	106,45
In, sao chép bản ghi các loại	101,10	117,23	101,88	97,65
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,04	111,91	101,58	92,47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	169,82	146,97	106,92	120,19
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,46	110,70	107,59	104,45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,31	111,03	103,92	107,47
Sản xuất kim loại	132,42	151,51	107,29	100,98
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	143,13	105,23	133,55	129,11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	106,95	103,95	116,45	96,47
Sản xuất thiết bị điện	150,56	105,14	136,20	133,65
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	156,47	123,85	113,25	119,12
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	122,16	111,97	89,68	79,18
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	152,56	107,82	122,99	121,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	168,70	109,23	128,43	139,10
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,12	112,58	100,71	99,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	139,45	103,88	122,44	125,80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,52	105,30	114,01	110,14
Thoát nước và xử lý nước thải	182,90	106,01	160,76	163,93
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	131,04	102,23	109,43	115,01
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 2	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
		năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Bột mì	Tấn	131.102	134.465	385.688	107,35	105,57
Đường các loại	Tấn	37.895	44.616	117.937	149,57	141,19
Giày các loại	1000 đôi	6.854	7.398	21.254	116,38	115,57
Quần áo các loại	1000 cái	18.910	20.086	57.937	108,77	111,30
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	8.340	9.043	25.684	113,02	115,50
Muối ốt	Tấn	95	96	288	105,49	105,49
Bánh trắng	Tấn	1.290	1.301	3.884	102,36	101,73
Gạch các loại	1000 viên	58.976	59.135	177.153	103,44	104,16
Clanke Poolan	Tấn	84.678	94.780	264.690	105,71	107,66
Xi măng	Tấn	86.367	95.890	271.517	103,92	107,47
Điện thương phẩm	1000 Kwh	513.610	620.000	1.624.440	107,93	104,12
Điện sản xuất	1000 Kwh	156.212	169.272	488.232	96,23	96,81
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.196	1.259	3.588	114,04	109,29
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	8.874	8.975	26.397	113,68	112,91

7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Quý I năm báo cáo
	quý IV năm trước năm báo cáo	quý I năm báo cáo	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13.170.031	9.799.190	108,08
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.807.305	853.659	113,92
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	322.103	31.582	689,30
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	182.789	40.162	94,02
Vốn huy động khác	162.588	44.343	67,79
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.221.942	4.389.842	107,15
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5.473.304	4.439.602	108,07

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Quý I năm năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	274.627	307.780	844.141	14,03	113,73
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	239.153	267.203	734.711	14,24	113,18
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	72.058	81.088	223.712	22,06	130,07
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	31.829	35.468	93.126	15,78	128,76
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	41.692	43.800	129.844	6,67	86,28
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	125.403	142.315	381.155	17,40	116,68
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	35.474	40.577	109.430	12,74	117,59
Vốn cân đối ngân sách huyện	35.474	40.577	109.430	12,74	117,59
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.239	18.475	46.740	6,98	90,61
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.646.625	8.610.754	25.894.639	114,11	112,34
Lương thực, thực phẩm	3.061.278	3.046.425	9.186.725	113,64	110,52
Hàng may mặc	405.466	403.543	1.217.082	112,05	108,37
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	590.025	585.463	1.773.208	111,19	108,87
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	80.172	80.441	240.807	106,48	106,66
Gỗ và vật liệu xây dựng	981.978	986.540	2.942.706	112,50	112,99
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	122.950	124.462	370.070	139,03	144,09
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	447.172	450.584	1.343.414	113,70	116,01
Xăng, dầu các loại	1.252.235	1.237.235	3.729.548	117,56	115,30
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	208.063	206.514	622.047	121,88	121,56
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.095.161	1.085.161	3.262.924	112,11	111,00
Hàng hóa khác	213.227	213.899	639.204	111,88	111,56
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	188.898	190.487	566.903	119,49	117,78

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2025**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	2.343.459	2.288.340	7.067.545	113,12	112,88
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.374.025	1.351.170	4.090.026	114,95	114,54
Dịch vụ lưu trú	37.825	37.353	112.373	118,57	119,37
Dịch vụ ăn uống	1.336.200	1.313.817	3.977.653	114,85	114,41
Du lịch lữ hành	1.850	1.831	5.507	124,30	119,30
Dịch vụ khác	967.584	935.339	2.972.012	110,57	110,67

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 năm 2025

	Tháng 3 năm báo cáo so với:				Biên độ
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	Bình quân
					Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,45	100,65	100,59	99,81	100,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	129,08	100,98	101,09	100,05	100,60
<i>Trong đó:</i> Lương thực	137,09	99,42	100,27	100,00	98,96
Thực phẩm	123,34	100,73	100,71	100,08	100,55
Ăn uống ngoài gia đình	138,98	102,45	102,45	100,00	101,63
Đồ uống và thuốc lá	108,00	100,07	100,07	100,00	100,07
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,67	100,38	99,51	99,88	100,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	100,00	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế	115,02	113,62	106,09	100,00	113,62
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	119,46	117,71	107,83	100,00	117,71
Giao thông	103,87	95,20	99,55	98,37	96,96
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,88	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,46	105,11	100,23	100,13	105,10
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	239,0525	139,09	110,52	104,58	137,73
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,0746	103,47	100,87	100,93	103,64

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	630.815	2.070.861	71,00	105,25	111,24
Vận tải hành khách	353.555	1.235.302	57,78	101,33	111,78
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	84	254	98,30	103,13	105,08
Đường bộ	353.471	1.235.048	57,77	101,33	111,78
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	259.295	781.992	100,22	110,87	110,61
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0	0	0,00	0,00	0,00
Đường bộ	259.295	781.992	100,22	110,87	110,61
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15.827	47.153	101,11	109,70	109,15
Bưu Chính chuyển phát	2.138	6.413	100,26	101,96	101,53

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.385	14.284	76,16	102,83	113,96
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	19	98,16	103,05	105,60
Đường bộ	4.379	14.265	76,14	102,83	113,98
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	183.102	553.496	97,75	110,89	112,97
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	21	98,42	104,41	106,81
Đường bộ	183.095	553.475	97,75	110,89	112,97
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.861	5.589	100,29	112,31	111,57
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0	-		0,00	0,00
Đường bộ	1.861	5.589		112,31	111,57
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	141.840	425.342	100,50	112,79	111,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0	-	0,00	0,00	0,00
Đường bộ	141.840	425.342	100,50	112,79	111,90
Hàng không					

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	25	73	166,67	92,59	58,40
Đường bộ	25	73	166,67	92,59	58,40
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	19	47	211,11	135,71	75,81
Đường bộ	19	47	211,11	135,71	75,81
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	10	35	111,11	50,00	40,23
Đường bộ	10	35	111,11	50,00	40,23
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	1	-		25,00
Số người chết (Người)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Số người bị thương (Người)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	0	-	-	-

15. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2025	Ước tháng 3/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 3 tháng 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2025 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	13.158.000	1.138.326	4.151.279	31,55	117,04
I Thu nội địa	11.458.000	988.326	3.621.508	31,61	116,94
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	364.000	21.000	94.067	25,84	130,59
1.1 Thu từ DNNN trung ương	290.000	14.000	53.161	18,33	121,92
1.2 Thu từ DNNN địa phương	74.000	7.000	40.906	55,28	143,90
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	2.030.000	125.000	930.151	45,82	136,42
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.254.000	202.500	802.326	35,60	117,55
4 Lệ phí trước bạ	400.000	27.600	79.976	19,99	99,45
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.000	1.950	3.911	16,30	92,96
6 Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	30	30	6,00	0,00
7 Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	138.000	421.818	35,15	121,69
8 Thuế bảo vệ môi trường	780.000	32.000	107.926	13,84	103,40
9 Thu phí, lệ phí	460.000	70.470	194.852	42,36	131,17
10 Thu tiền sử dụng đất	1.260.000	47.000	152.298	12,09	92,65
11 Thu tiền thuê đất	210.000	2.420	21.287	10,14	78,04
12 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	300	1.417	6,44	25,03
13 Thu khác ngân sách	256.700	20.000	73.060	28,46	116,87
14 Các khoản thu tại xã	2.800	56	378	13,50	65,97
15 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4.000	-	-	-	-
16 Thu từ hoạt động sở hữu kiến thiết	2.190.000	300.000	738.011	33,70	103,08
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.700.000	150.000	529.771	31,16	117,73

16. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2025	Ước tháng 3/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 3 tháng 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2025 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	13.082.121	1.024.945	3.228.244	24,68	120,89
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.478.225	933.969	2.878.581	23,07	131,33
I Chi đầu tư phát triển	4.097.760	395.801	1.266.256	30,90	132,26
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	4.097.760	389.375	1.221.911	29,82	138,42
2 Ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	6.426	44.345	-	59,44
II Chi thường xuyên	8.126.484	533.169	1.607.052	19,78	130,47
1 Chi sự nghiệp kinh tế	800.999	48.722	73.372	9,16	105,59
2 Sự nghiệp môi trường	139.178	9.622	10.631	7,64	116,57
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.552.297	247.597	713.719	20,09	130,61
4 Chi sự nghiệp Y tế	750.186	43.650	108.496	14,46	144,18
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	128.397	8.670	28.813	22,44	122,94
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	92.169	6.248	22.181	24,07	334,05
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	43.567	3.086	10.573	24,27	170,83
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	39.105	2.695	6.905	17,66	212,20
9 Chi đảm bảo xã hội	541.209	31.964	210.952	38,98	132,22
10 Chi quản lý hành chính	1.557.558	100.487	337.063	21,64	135,33
11 Chi An ninh quốc phòng	423.961	30.031	82.587	19,48	102,16
12 Chi khác ngân sách	57.858	400	1.760	3,04	72,31
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	252.081	5.000	5.273	2	199,53
V Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-
VI Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	-	-	-	-
VII Chi trả nợ gốc	-	-	-	-	-
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	603.896	90.976	349.663	57,90	73,07

17. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài 3 tháng năm 2025
+ Cấp phép mới

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn đăng ký
Tổng số	7	262	117	765
Phân theo ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
Công nghiệp	7	262,4	116,67	765,01
Xây dựng				
Thương mại				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ khác				

+ Bổ sung vốn

	Số dự án (Dự án)	Số vốn bổ sung (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn bổ sung
Tổng số	8	62,10	160,00	185,93
Phân theo ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
Công nghiệp	8	62,10	160,00	185,93
Xây dựng				
Thương mại				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ khác				

Ghi chú: Nguồn số liệu từ ngày 01/01/2025 - 14/3/2025

18. Doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngừng và giải thể

	Quý I/2024	Quý I/2025	So sánh Quý I 2025/2024 (%)
1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	157	181	115,29
2. Vốn đăng ký (triệu đồng)	2.224.000	923.000	41,50
3. Lao động (người)	1.459	1.683	115,35
4. Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (tr.đ)	14.166	5.099	36,00
5. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	6	10	166,67
6. Doanh nghiệp tạm ngừng KD có thời hạn (DN)	114	149	130,70
7. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	43	38	88,37

Ghi chú: Số liệu trích xuất từ ngày 15/12/2024 đến 14/3/2025